

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2021/DS-ST

Ngày: 28-5-2021

V/v: T/c *hợp đồng vay tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kiện;

2. Bà Huỳnh Phương Lan.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lữ Cẩm Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Ông Lâm Sễn- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ch, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2021/TLST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2021, về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXX-ST ngày 16 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2021/QĐST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Th

Trụ sở chính: Số 266-268 N, quận 3, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D- Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thái B- Chức vụ Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th- Chi nhánh K.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Lê Đình Th- Chức vụ: Chuyên viên quản lý nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th - Chi nhánh K (Có mặt)

Bị đơn: Ông Võ Trung T, sinh năm 1999 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn M, huyện Ch, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 04-12-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Th (Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th) do ông Lê Đình Th đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 29/07/2019, ông T có ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của ông T, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng JCB với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân. Tại phần cam kết trong hợp đồng tín dụng ông T có thống nhất với Ngân hàng nội dung như sau: “Bằng việc ký vào Giấy đề nghị này tôi xác nhận rằng tôi đã đọc và đồng ý bị ràng buộc bởi điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Sacombank. Điều khoản và điều kiện cùng với giấy đề nghị này tạo nên một hợp đồng chi phối việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Sacombank có T ràng buộc về mặt pháp lý giữa tôi và Sacombank. Tôi chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ và trách nhiệm phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ tín dụng mà tôi đã được cấp”.*

Giấy đề nghị này được lập thành 1 bản chính và được giữ bởi Sacombank. Điều khoản và điều kiện thẻ tín dụng Sacombank sẽ được công bố tại trang thông tin điện tử chính thức của Sacombank (www.sacombank.com.VN) hay tại bất kỳ điểm giao dịch Sacombank nào hoặc được cung cấp bởi Trung Tâm Dịch Vụ Khách Hàng Sacombank theo số 1900555588.

Theo đó lãi suất thẻ tín dụng ông T được áp dụng tại thời điểm cấp thẻ là 2.5%/ tháng. Lãi quá hạn 150% lãi suất trong hạn theo Điều 23 Điều Khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 21.000.000 đồng cụ thể tháng 08/2019 rút 20.000.000 đồng, tháng 09/2019 rút 1.000.000 đồng .

Việc chấm dứt thẻ sẽ được tiến hành khi có thông báo của ông T hoặc ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ trong 4 tháng liên tiếp (*Thời gian 4 tháng khách hàng không thanh toán ngân hàng không áp dụng lãi suất 150% lãi trong hạn, lãi suất trên chỉ áp dụng khi Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ*) .

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ tháng 08/2019 đến tháng 01/2020 ông T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 1.720.000 đồng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh

toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 23/01/2020 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Thẻ vi phạm chấm dứt quyền sử dụng thẻ:

Sau khi chấm dứt quyền sử dụng thẻ Ngân hàng chốt số tiền gốc để T lãi quá hạn là dư nợ đầu kỳ tại thời điểm chấm dứt.

Cụ thể ngày 23/01/2020 ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông T vì vậy số tiền được chốt để T lãi quá hạn là 24.269.974 đồng.

Căn cứ Điều 13, Điều 15 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 và Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Th ngày 15/08/2016 thì việc Thỏa thuận giữa khách hàng và Ngân hàng về nội dung Ngân hàng được tính lãi trên tất cả các khoản nợ thẻ hiện trong Thông báo giao dịch là hoàn toàn đúng với quy định của Pháp luật.

Tại phiên tòa, ông Lê Đình Th đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th yêu cầu: Buộc ông Võ Trung T thanh toán số tiền nợ gốc còn lại cho Ngân hàng là 24.269.974đ; Tiền lãi tính đến ngày xét xử 28-5-2021 là 14.926.034 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 39.196.008 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tính kể từ ngày 29-5-2021 cho đến khi thanh toán dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

- Bị đơn ông Võ Trung T không giao nộp bản tự khai thể hiện ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Th.

Tại phiên tòa ông Lê Đình Th đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn ông Võ Trung T vắng mặt lần 2 không lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, mặt dù đã được triệu tập hợp lệ.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Tại đơn khởi kiện ngày 04-12-2020 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th có đơn khởi kiện yêu cầu ông Võ Trung T trả nợ vay cho ngân hàng. Đây là vụ án “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Hiện nay ông T đang sinh sống tại địa chỉ: Khu phố M, thị trấn M, huyện Ch, tỉnh K. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ch, tỉnh K.

Bị đơn ông Võ Trung T đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông T đều không có mặt. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] *Về nội dung vụ án*:

Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th yêu cầu buộc ông Võ Trung T thanh toán số tiền nợ gốc giao dịch qua thẻ là 24.269.974 đồng và tiền nợ lãi phát sinh tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ ngày 23-01-2020 đến ngày xét xử 28-5-2021 là 14.926.034 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 39.196.008 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tính kể từ ngày 29-5-2021 cho đến khi thanh toán dứt nợ, Tòa án nhận thấy:

Căn cứ vào giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng được ký kết giữa các bên ngày 29-7-2019, bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng và bản kê chi tiết các khoản nợ đã trả và còn phải trả do nguyên đơn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th cung cấp và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thì có đủ cơ sở xác định giữa ông Võ Trung T và Ngân hàng có quan hệ vay tiền qua hình thức hợp đồng tín dụng và sử dụng thẻ tín dụng. Hiện nay ông T còn nợ Ngân hàng số tiền tính đến ngày xét xử 28-5-2021 các khoản tiền sau: Nợ gốc còn lại là 24.269.974 đồng và tiền nợ lãi phát sinh tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ ngày 23-01-2020 đến ngày xét xử 28-5-2021 là 14.926.034 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 39.196.008 đồng.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T trả toàn bộ số tiền nợ trên, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (28-5-2021) ông Võ Trung T còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng cho đến khi trả dứt nợ cho Ngân hàng là có cơ sở chấp nhận, bởi vì :

Tính đến ngày 22-10-2019 ông T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, đến ngày 23-01-2020 ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông T và số tiền được kết toán là 24.269.974 đồng. Phía Ngân hàng đã thông báo cho ông T biết và yêu cầu ông T thực hiện đúng nghĩa vụ của mình nhưng ông T không nhận thông báo, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật nhưng ông T không có ý kiến gì. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông T không có ý kiến phản đối nào với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín cũng như chứng cứ do Ngân hàng cung cấp. Nên xem như ông T đã mặc nhiên thừa nhận khoản nợ trên.

Xét thấy giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng được ký kết ngày 29-7-2019 giữa các bên đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định, việc thỏa thuận lãi suất cho vay phù hợp với Điều 91, Điều 95 của luật tổ chức tín dụng đã được sửa đổi bổ sung năm 2017 nên sự thỏa thuận trên giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Th và ông T được xem là hợp pháp. Theo tài liệu phía Ngân hàng cung cấp thể hiện khoản nợ gốc: 24.269.974 đồng; Tiền lãi tính đến ngày xét xử 28-5-2021 là 14.926.034 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 39.196.008 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 11, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 91, Điều 95 của Luật tổ chức tín dụng đã được sửa đổi bổ sung năm 2017, quy định về việc thỏa thuận lãi suất trong hoạt động kinh doanh tín dụng, khoản 2 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi

suất, phạt vi phạm, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện trên của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th.

Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (28-5-2021), ông Võ Trung T còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi suất phát sinh trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận tại giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng và quy định chi tiết tại bản điều khoản và Điều kiện phát sinh và sử dụng thẻ tín dụng do Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín phát hành.

[4] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[5] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên buộc ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số nợ phải trả cho Ngân hàng là: $39.196.008đ \times 5\% = 1.959.800đ$ (Một triệu chín trăm năm mươi chín ngàn tám trăm đồng).

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th không phải chịu án phí; Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th số tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng đã nộp là 720.000 đồng (Bảy trăm hai mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006827 ngày 09-12-2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Ch, tỉnh K.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 4 Điều 11, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định về việc thỏa thuận lãi suất trong hoạt động kinh doanh tín dụng, khoản 2 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th.

Buộc ông Võ Trung T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th số tiền vay gốc là 24.269.974 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử 28-5-2021 là 14.926.034, tổng cộng gốc và lãi là: 39.196.008 đồng (Ba mươi chín triệu một trăm chín mươi sáu ngàn không trăm lẻ tám đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (28-5-2021), ông Võ Trung T còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi suất phát sinh trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận tại giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng và quy định chi tiết tại bản Điều khoản và Điều kiện phát sinh và sử dụng thẻ tín dụng do Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th phát hành cho đến khi trả dứt nợ cho Ngân hàng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Trung T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 1.959.800đ (Một triệu, chín trăm năm mươi chín ngàn tám trăm đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Th số tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng đã nộp là 720.000 đồng (Bảy trăm hai mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006827 ngày 09-12-2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Ch, tỉnh K.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy Hằng

